

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 99/KTA - TCKT

TP. HCM, ngày 08 tháng 3 năm 2016

V/v: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính
đã được kiểm toán năm 2015.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD)
kính gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội
dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015.

Địa chỉ website đăng báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm: - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

th Nơi nhận:

- Như trên;
- Người công bố thông tin;
- Lưu VT, TCKT (03).



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Nam
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 345 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 02 năm 2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

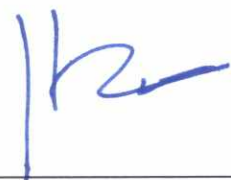


Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 02 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.834.614.629.054	3.063.306.579.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
1. Tiền	111		414.126.180.794	583.089.393.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		870.000.000.000	1.380.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.498.548.697	1.035.677.587.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	479.453.919.472	983.126.075.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.373.548.933	50.448.852.814
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.962.428.450	3.158.937.147
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.291.348.158)	(1.056.278.332)
III. Hàng tồn kho	140	10	19.289.804.120	16.383.710.632
1. Hàng tồn kho	141		19.289.804.120	16.383.710.632
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.700.095.443	48.155.888.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.194.358.127	2.492.223.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.505.737.316	45.663.665.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		888.106.402.914	396.476.005.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.857.077.035	3.831.477.035
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.857.077.035	3.831.477.035
II. Tài sản cố định	220		799.756.344.114	349.938.277.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	753.727.897.814	303.265.035.270
- Nguyên giá	222		1.044.742.341.517	471.612.156.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.014.443.703)	(168.347.121.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	46.028.446.300	46.673.242.725
- Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.006.000.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.047.038.886)	(2.332.757.461)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	12.886.249.657	14.841.792.888
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.886.249.657	14.841.792.888
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.606.732.108	27.864.458.051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	70.606.732.108	27.864.458.051
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.722.721.031.968	3.459.782.585.808

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.452.798.053.158	2.297.296.988.226
I. Nợ ngắn hạn	310		1.241.719.613.167	2.272.875.391.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	949.797.903.052	2.105.923.955.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	46.019.420.409	101.493.683.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.719.176.624	5.849.314.832
4. Phải trả người lao động	314		5.408.522.345	4.569.125.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	169.984.105.092	5.059.644.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40.829.331.767	47.144.998.200
7. Vay ngắn hạn	320	20	12.445.122.872	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		461.916.000	380.268.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.054.115.006	2.454.401.651
II. Nợ dài hạn	330		211.078.439.991	24.421.596.910
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	20.000.000
2. Vay dài hạn	338	21	186.676.843.081	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.269.922.978.810	1.162.485.597.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.269.922.978.810	1.162.485.597.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	478.252.653.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.076.824.944	71.639.443.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		11.340.398.716	6.143.770.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		167.736.426.228	65.495.673.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.722.721.031.968	3.459.782.585.808



Thái Duy Phong
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.935.182.026.843	6.964.610.577.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.935.182.026.843	6.964.610.577.045
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.202.580.131.513	6.476.625.589.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		732.601.895.330	487.984.987.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.278.273.094	21.260.000.596
7. Chi phí tài chính	22		4.631.201.384	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.631.201.384	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	339.095.489.465	218.557.072.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	94.694.614.029	76.283.718.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		311.458.863.546	214.404.197.065
11. Thu nhập khác	31		61.773.150	354.350.743
12. Chi phí khác	32		3.251.382.468	949.145.348
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.189.609.318)	(594.794.605)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		308.269.254.228	213.809.402.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	70.033.783.000	48.315.161.882
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		238.235.471.228	165.494.240.578
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.527	1.724

Thái Duy Phong
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	308.269.254.228	213.809.402.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	123.437.934.235	49.498.411.854
Các khoản dự phòng	03	13.235.069.826	546.278.332
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.278.273.094)	(21.260.000.596)
Chi phí lãi vay	06	4.631.201.384	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	432.295.186.579	242.594.092.050
Giảm các khoản phải thu	09	504.646.737.222	136.846.045.612
(Tăng) hàng tồn kho	10	(2.906.093.488)	(5.229.748.634)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.173.571.637.246)	734.788.205.383
(Tăng) chi phí trả trước	12	(9.854.923.841)	(16.665.920.272)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.147.453.617)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.833.821.912)	(45.216.351.944)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.080.042.869)	(8.759.776.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(326.452.049.172)	1.038.356.545.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(403.960.201.061)	(52.827.625.454)
2. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.775.161.982	21.476.445.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(386.185.039.079)	(31.351.180.412)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (*)	31	-	116.276.840.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	199.121.965.953	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.448.090.000)	(87.448.567.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.673.875.953	28.828.272.500
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(678.963.212.298)	1.035.833.637.424
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.963.089.393.092	927.255.755.668
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092

(*) Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm khoản tăng vốn chủ sở hữu thông qua phát hành cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty.



Thái Duy Phong
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 243 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 191).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 01 năm 2015, Công ty đã công bố Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT/2015 và Quyết định số 03/QĐ-HĐQT/2015 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc, là đơn vị trực thuộc Công ty, hạch toán phụ thuộc theo phân cấp tại quy chế tài chính được giao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

(*) Máy móc và thiết bị bao gồm các hệ thống phân phối khí thấp áp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	Số năm	Số năm
Các hệ thống phân phối khí thấp áp	05	10

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh đối với các hệ thống phân phối khí thấp áp, theo đó thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này được thay đổi từ 10 năm xuống 05 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 50.897.292.545 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.135.201.159	388.714.201
Tiền gửi ngân hàng	412.990.979.635	582.700.678.891
Các khoản tương đương tiền (*)	870.000.000.000	1.380.000.000.000
	<u>1.284.126.180.794</u>	<u>1.963.089.393.092</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 4,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	74.001.409.244	314.662.384.751
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	66.051.503.659	97.622.288.374
Các khách hàng khác	339.401.006.569	570.841.402.447
	<u>479.453.919.472</u>	<u>983.126.075.572</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>148.031.508.364</u>	<u>412.284.673.125</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	5.359.781.329	-
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2 (i)	4.811.281.851	4.811.281.851
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Tri Việt	2.114.070.453	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	-	12.459.260.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí biển PTSC	-	32.294.267.699
Các nhà cung cấp khác	88.415.300	884.043.264
	<u>12.373.548.933</u>	<u>50.448.852.814</u>
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>10.193.302.980</u>	<u>49.587.049.350</u>

- (i) Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng số 01/2011/PVGASD-PVC2/QLDA với Liên danh tổng thầu (EPC) đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 về việc “Thiết kế - mua sắm vật tư thiết bị và thi công xây lắp công trình Trụ sở các Công ty PVGAS D và PVGAS S tại Vũng Tàu”, giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tạm tính là 68.861.021.747 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hai bên vẫn đang chờ quyết toán cho từng hạng mục chi tiết nên vẫn còn số dư Công ty tạm ứng cho EPC (đại diện là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.369.634.083	1.508.969.046
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	935.631.501	35.100.000
Phải thu Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	649.043.500	649.043.500
Phải thu tiền lãi dự thu	436.111.111	932.999.999
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	192.932.151	16.824.602
Tạm ứng	70.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	309.076.104	6.000.000
	<u>3.962.428.450</u>	<u>3.158.937.147</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	4.857.077.035	3.831.477.035
	<u>4.857.077.035</u>	<u>3.831.477.035</u>

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>31/12/2015</u>			<u>31/12/2014</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Thời gian quá hạn VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.369.634.083	74.677.473	Trên 3 năm	1.508.969.046	452.690.714	Trên 2 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	5.648.148.596	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	10.761.148.590	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	
	<u>30.775.322.817</u>	<u>16.483.974.659</u>		<u>1.508.969.046</u>	<u>452.690.714</u>	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.076.158.703	-	3.058.763.370	-
Công cụ, dụng cụ	15.715.343.110	-	12.860.887.076	-
Hàng hoá	498.302.307	-	464.060.186	-
Cộng	<u>19.289.804.120</u>	<u>-</u>	<u>16.383.710.632</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	277.675.200	1.031.242.700
Chi phí bảo hiểm tài sản	550.182.630	319.552.310
Chi phí bảo hiểm không bắt buộc cho người lao động	1.825.250.902	1.057.083.134
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	413.299.395	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	127.950.000	84.345.101
	<u>3.194.358.127</u>	<u>2.492.223.245</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	45.144.836.160	11.892.740.370
Chi phí biển quảng cáo	12.111.729.168	3.850.000.001
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	956.292.547	5.992.535.861
Chi phí cải tạo văn phòng	4.245.281.909	2.490.417.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.148.592.324	3.638.764.819
	<u>70.606.732.108</u>	<u>27.864.458.051</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	39.042.119.256	426.471.909.013	1.669.857.845	4.428.270.160	-	471.612.156.274
Mua sắm mới	-	1.242.700.000	267.561.000	1.577.531.273	76.750.000	3.164.542.273
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	106.497.380.408	459.918.262.562	2.675.000.000	875.000.000	-	569.965.642.970
Tại ngày 31/12/2015	<u>145.539.499.664</u>	<u>887.632.871.575</u>	<u>4.612.418.845</u>	<u>6.880.801.433</u>	<u>76.750.000</u>	<u>1.044.742.341.517</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	4.660.141.836	159.816.780.691	1.140.490.434	2.729.708.043	-	168.347.121.004
Trích khấu hao trong năm	9.156.551.445	112.096.985.565	632.699.676	779.573.020	1.512.993	122.667.322.699
Tại ngày 31/12/2015	<u>13.816.693.281</u>	<u>271.913.766.256</u>	<u>1.773.190.110</u>	<u>3.509.281.063</u>	<u>1.512.993</u>	<u>291.014.443.703</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	<u>131.722.806.383</u>	<u>615.719.105.319</u>	<u>2.839.228.735</u>	<u>3.371.520.370</u>	<u>75.237.007</u>	<u>753.727.897.814</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>34.381.977.420</u>	<u>266.655.128.322</u>	<u>529.367.411</u>	<u>1.698.562.117</u>	<u>-</u>	<u>303.265.035.270</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.029.259.207 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.497.830.212 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh đối với các hệ thống phân phối khí thấp áp, theo đó thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này được thay đổi từ 10 năm xuống 05 năm. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 50.897.292.545 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ tăng với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	45.545.065.586	3.392.134.600	68.800.000	49.006.000.186
Tăng trong năm	-	69.485.000	-	69.485.000
Tại ngày 31/12/2015	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	2.263.957.461	68.800.000	2.332.757.461
Trích khấu hao trong năm	-	714.281.425	-	714.281.425
Tại ngày 31/12/2015	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2015	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300
Tại ngày 31/12/2014	45.545.065.586	1.128.177.139	-	46.673.242.725

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 341.649.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 341.649.600 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	12.886.249.657	14.841.792.888
Trong đó:		
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Nhơn Trạch"	12.490.926.821	-
- Dự án "Công trình Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình"	-	14.446.470.052
- Dự án "Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Hiệp Phước - Giai đoạn I"	267.827.063	267.827.063
- Dự án "Hệ thống cung cấp khí cho Khu công nghiệp Phú Mỹ 3"	127.495.773	127.495.773
	12.886.249.657	14.841.792.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	897.471.752.643	2.096.807.619.293
Các đối tượng khác	52.326.150.409	9.116.335.821
	949.797.903.052	2.105.923.955.114
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	932.258.877.051	2.098.923.979.794

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	20.183.656.092	30.630.763.978
Công ty TNHH Posco Việt Nam	10.461.915.205	13.805.987.518
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	4.273.740.078	34.314.382.167
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	3.589.487.842	9.005.039.425
Các khách hàng khác	7.510.621.192	13.737.510.148
	46.019.420.409	101.493.683.236

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.101.327.206	10.618.480.576	482.846.630
Thuế GTGT đầu ra	-	11.101.327.206	10.618.480.576	482.846.630
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	181.686.331	86.207.076	95.479.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.144.972.225	70.033.783.000	60.833.821.912	14.344.933.313
Các loại thuế khác	704.342.607	6.390.371.695	6.298.796.876	795.917.426
Thuế thu nhập cá nhân	704.342.607	6.200.156.213	6.108.581.394	795.917.426
Thuế khác	-	190.215.482	190.215.482	-
Cộng	5.849.314.832	87.707.168.232	77.837.306.440	15.719.176.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	161.604.042.303	-
- Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	104.460.786.191	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	24.495.592.970	-
Liên danh Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh - Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	17.550.321.755	-
- Khác	15.097.341.387	-
Phải trả Hợp đồng bảo hiểm con người mức trách nhiệm cao PVI Care cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	1.759.533.388	956.963.450
Chi phí phải trả khác	6.620.529.401	4.102.681.339
	<u>169.984.105.092</u>	<u>5.059.644.789</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	38.466.303.265	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	299.265.167	464.060.186
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	322.870.130	354.762.739
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	726.374.500	46.176.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.014.518.705	149.800.775
	<u>40.829.331.767</u>	<u>47.144.998.200</u>
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	20.000.000
	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>

20. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	01/01/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay dài hạn tới hạn trả	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	-	-	12.445.122.872	-	12.445.122.872	12.445.122.872
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12.445.122.872</u>	<u>-</u>	<u>12.445.122.872</u>	<u>12.445.122.872</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	-	-	199.121.965.953	-	199.121.965.953	199.121.965.953
Cộng	-	-	199.121.965.953	-	199.121.965.953	199.121.965.953

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

12.445.122.872

Số phải trả sau 12 tháng

186.676.843.081

Trong năm, Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 0153/KH/15DH tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ tương đương 839,9 tỷ đồng (quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.890 đồng/Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/kỳ hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày kết thúc ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân bằng VND được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 199.121.965.953 đồng.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	12.445.122.872	-
Trong năm thứ hai	24.890.245.744	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	74.670.737.232	-
Sau năm năm	87.115.860.105	-
	199.121.965.953	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	12.445.122.872	-
Số phải trả sau 12 tháng	186.676.843.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	429.000.000.000	-	-	462.919.313.866	12.450.000.000	119.543.770.638	1.023.913.084.504
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	116.133.340.000	153.050.000	-	-	-	-	116.286.390.000
Cổ phiếu thường	54.866.660.000	-	(9.550.000)	(54.866.660.000)	-	-	(9.550.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	165.494.240.578	165.494.240.578
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	70.200.000.000	-	(70.200.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(132.898.567.500)	(132.898.567.500)
Số dư tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (i)	299.990.250.000	-	-	(299.990.250.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	238.235.471.228	238.235.471.228
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (iii)	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức (iv)	-	-	-	-	-	(119.998.090.000)	(119.998.090.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810

- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 30 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty (Quỹ Đầu tư phát triển) với số lượng phát hành thêm là 29.999.025 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 10.500.000.000 đồng theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- (iii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện trích Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT/2015 ngày 22 tháng 5 năm 2015, Công ty thực hiện chia cổ tức lần 2 từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 bằng tiền mặt với số tiền 59.999.045.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần). Trong năm, Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 bằng tiền mặt với số tiền 59.999.045.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần) từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ-KTA ngày 14 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	303.000.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	297.000.000.000
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	600.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	60.000.000
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	60.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	59.999.045
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	59.999.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Doanh thu bán khí	4.935.011.290.843	6.963.946.197.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.736.000	664.379.088
	4.935.182.026.843	6.964.610.577.045
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	835.860.413.532	1.210.097.692.685

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Giá vốn bán khí	4.202.580.131.513	6.476.470.069.909
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	155.519.300
	4.202.580.131.513	6.476.625.589.209

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Chi phí mua khí	4.202.580.131.513	6.476.144.433.545
Chi phí nhân viên	72.045.532.606	51.681.860.801
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.588.366.405	9.517.880.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.381.604.124	49.498.411.854
Chi phí thuê TSCĐ	61.383.263.527	60.010.850.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.337.094.341	17.621.154.370
Chi phí thuê văn phòng	6.389.797.888	5.712.095.376
Chi phí quảng cáo	1.831.242.700	8.143.201.050
Chi phí thưởng an toàn	4.953.716.594	4.288.721.925
Chi phí khác	99.879.485.309	88.847.770.828
	4.636.370.235.007	6.771.466.380.576

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.235.069.826	546.278.332
Chi phí nhân viên quản lý	10.704.144.848	8.846.893.100
Chi phí thuê văn phòng	6.389.797.888	5.712.095.376
Chi phí bảo hiểm	16.854.000.000	4.921.000.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	788.385.900	1.157.990.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.840.426.433	549.999.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.144.163	1.182.131.623
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.607.644.971	53.367.329.061
	94.694.614.029	76.283.718.373
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	66.295.104.352	47.123.689.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.106.459.961	48.316.280.231
Chi phí thuê tài sản cố định	61.383.263.527	60.010.850.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.496.667.908	20.212.814.356
Chi phí dụng cụ đồ dùng	23.799.980.505	8.359.889.941
Chi phí nhiên liệu	348.292.754	-
Chi phí quảng cáo	1.831.242.700	518.181.818
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.834.477.758	34.015.367.018
	339.095.489.465	218.557.072.994

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	308.269.254.228	213.809.402.460
Các khoản điều chỉnh		
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	8.062.268.518	5.804.969.728
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	54.000.000	108.000.000
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	3.439.000.000	3.755.564.550
- <i>Chi phí ủng hộ</i>	3.150.000.000	-
- <i>Chi phí khác</i>	1.419.268.518	1.941.405.178
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	316.331.522.746	219.614.372.188
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chính	316.331.522.746	219.614.372.188
- Thu nhập hoạt động khác	-	-
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.592.935.004	48.315.161.882
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	440.847.996	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.033.783.000	48.315.161.882

(*) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 Công ty phải nộp bổ sung theo kết quả thanh tra của Tổng cục thuế và Kiểm toán nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015	2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	238.235.471.228	165.494.240.578
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.500.000.000)	(10.000.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	227.435.471.228	155.194.240.578
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.527	1.724

Trong năm 2015, Công ty thực hiện phát hành thêm 29.999.025 cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 được xác định lại là 1.724 đồng/cổ phần, trong đó đã tính toán ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC (số trình bày trên báo cáo năm 2014 là 3.108 đồng/cổ phần).

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	199.121.965.953	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
Nợ thuần	(1.085.004.214.841)	(1.963.089.393.092)
Vốn chủ sở hữu	1.269.922.978.810	1.162.485.597.582
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	482.504.372.271	985.609.144.617
Phải thu dài hạn khác	4.857.077.035	3.831.477.035
Tổng cộng	1.771.487.630.100	2.952.530.014.744
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	199.121.965.953	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	990.559.879.969	2.153.088.953.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	169.984.105.092	5.059.644.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn	461.916.000	380.268.000
Tổng cộng	1.360.127.867.014	2.158.528.866.103

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21 đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ ảnh hưởng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	<u>Tăng/(Giảm)</u> <u>số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u> <u>nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	-
VND	-200	-
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(3.982.439.319)
VND	-200	3.982.439.319

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số khách hàng của Công ty không tuân thủ kỳ hạn thanh toán tiền khí như quy định tại hợp đồng kinh tế. Số tiền khí còn phải thu các đối tượng này đã được Công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.284.126.180.794	-	-	1.284.126.180.794
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	482.504.372.271	-	-	482.504.372.271
Phải thu dài hạn khác	-	4.857.077.035	-	4.857.077.035
Tổng cộng	1.766.630.553.065	4.857.077.035	-	1.771.487.630.100

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	12.445.122.872	99.560.982.976	87.115.860.105	199.121.965.953
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	990.559.879.969	-	-	990.559.879.969
Chi phí phải trả ngắn hạn	169.984.105.092	-	-	169.984.105.092
Dự phòng phải trả ngắn hạn	461.916.000	-	-	461.916.000
Tổng cộng	1.173.451.023.933	99.560.982.976	87.115.860.105	1.360.127.867.014

Chênh lệch thanh khoản thuần	593.179.529.132	(94.703.905.941)	(87.115.860.105)	411.359.763.086
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	-------------------------	------------------------

31/12/2014 (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.963.089.393.092	-	-	1.963.089.393.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	985.609.144.617	-	-	985.609.144.617
Phải thu dài hạn khác	-	3.831.477.035	-	3.831.477.035
Tổng cộng	2.948.698.537.709	3.831.477.035	-	2.952.530.014.744

31/12/2014 (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	2.153.088.953.314	-	-	2.153.088.953.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.059.644.789	-	-	5.059.644.789
Dự phòng phải trả ngắn hạn	380.268.000	-	-	380.268.000
Tổng cộng	2.158.528.866.103	-	-	2.158.528.866.103

Chênh lệch thanh khoản thuần	790.169.671.606	3.831.477.035	-	794.001.148.641
-------------------------------------	------------------------	----------------------	----------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Công ty
 Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Mua hàng	4.611.934.881.777	6.585.645.095.500
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.148.137.489.621	6.544.644.790.514
- Mua khí	4.081.210.122.333	6.476.470.069.909
- Thuê văn phòng	5.490.698.850	5.712.095.376
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004	60.010.850.004
- Chi phí ăn trưa, điện và khác	1.425.818.434	569.316.485
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	-	370.818.159
- Công ty Dịch vụ khí	-	1.511.640.581
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.569.046.320	-
- Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	-
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	219.596.548.767	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí	69.980.818.219	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	16.854.000.000	4.921.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	11.109.021.739	3.569.095.843
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	8.246.035.421	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.382.070.076	1.109.160.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.877.512.357	1.234.852.380
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	2.513.619.126	1.367.090.643
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	2.228.940.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.138.094.025	2.812.701.141
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.718.569.856	43.035.504
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	583.116.250	620.636.400
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	23.170.067.488
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	797.367.369
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	620.636.400
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bê chứa Dầu Khí	-	734.661.818
Bán hàng	835.860.413.532	1.210.097.692.685
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	451.064.935.605	741.971.364.141
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	368.545.300.676	468.126.328.544
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	14.433.313.947	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.816.863.304	-
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	6.918.189.995	4.670.742.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	148.031.508.364	412.284.673.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	74.001.409.244	314.662.384.751
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	66.051.503.659	97.622.288.374
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	5.780.190.862	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.198.404.599	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.954.309.084	2.158.012.546
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.369.634.083	1.508.969.046
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	649.043.500	649.043.500
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	935.631.501	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.193.302.980	49.587.049.350
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	5.359.781.329	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	4.811.281.851
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí biển PTSC	-	32.294.267.699
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.933.077.035	2.431.477.035
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.523.220.600	1.021.620.600
Phải trả người bán ngắn hạn	932.258.877.051	2.098.923.979.794
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	897.471.752.643	2.096.807.619.293
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	31.898.716.139	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.003.455.880	238.693.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	229.045.389	221.760.000
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	1.655.907.000	1.655.907.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	106.220.319.579	956.963.450
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	104.460.786.191	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	1.759.533.388	956.963.450
Phải trả ngắn hạn khác	38.466.303.265	45.450.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	45.450.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	38.466.303.265	-
Tiền gửi ngân hàng	10.632.510	20.626.568
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	10.632.510	20.626.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m².

Cam kết mua hàng

Theo Hợp đồng mua bán khí số 70/2012/PVGAS/HĐK-PVGAS D/B1 ngày 16 tháng 3 năm 2012, Phụ lục bổ sung số 09 ngày 30 tháng 3 năm 2015 giữa Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty có thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá mua khí từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần áp dụng trong năm 2015 là từ 102.308 đồng/MMBTU đến 219.481 đồng/MMBTU (giá mua khí áp dụng trong năm 2014 là từ 8,53 Đô la Mỹ/MMBTU đến 13,41 Đô la Mỹ/MMBTU, tương đương từ 182.201 đồng/MMBTU đến 286.438 đồng/MMBTU). Giá mua các năm tiếp theo sẽ được thỏa thuận lại khi kết thúc năm tài chính.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại/ trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

2868c
C. T. V. T. U.
H. H. A. N.
P. H. A. N.
KHÍ
H. H. A. N.
H. H. A. N.

C. T. V. T. U.
H. H. A. N.
P. H. A. N.
KHÍ
H. H. A. N.
H. H. A. N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (VND)	Tên chỉ tiêu	Mã số	Số tiền (VND)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Phải thu khách hàng	131	983.126.075.572	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	983.126.075.572	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	50.448.852.814	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	50.448.852.814	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	3.142.937.147	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.158.937.147	Phân loại lại và đổi tên
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	16.000.000	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
5. Tài sản dài hạn khác	268	3.831.477.035	5. Phải thu dài hạn khác	216	3.831.477.035	Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Chi phí phải trả	316	5.439.912.789	1. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.059.644.789	Phân loại lại và đổi tên
2. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	2. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	380.268.000	Phân loại lại
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	435.355.922.837	3. Quỹ đầu tư phát triển	418	478.252.653.866	Thay đổi mã số
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	42.896.731.029	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			Phân loại lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.964.936.213.409	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.964.610.577.045	Trình bày lại
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.964.936.213.409	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.964.610.577.045	Trình bày lại
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.476.951.225.573	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.476.625.589.209	Trình bày lại
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.108	4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.724	Trình bày lại



Thái Duy Phong
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc